

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và hai (2) công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty và hai (2) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 1	Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Điều chỉnh lần 2	Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần 3	Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Điều chỉnh lần 4	Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Điều chỉnh lần 5	Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần 6	Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần 7	Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần 8	Ngày 4 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần 9	Ngày 28 tháng 5 năm 2009
Điều chỉnh lần 10	Ngày 25 tháng 2 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên - Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLI"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 67% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104010815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLI có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của HLI là đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản; và mua bán máy móc thiết bị.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên ("HLS"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101117327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 19 tháng 8 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLS có trụ sở chính tại Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của HLS là sản xuất sản phẩm cơ khí và kinh doanh máy móc và thiết bị.

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty còn có công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 30,5% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. MHL có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MHL là sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng bằng kim loại.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CÓ TỨC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	28.143.770.668	37.973.000.995
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ	(16.053.387.794)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) vào cuối kỳ	35.203.015.253	(626.731.797)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được bổ nhiệm cung cấp các dịch vụ cho Nhóm Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Xảo Cơ
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60752765/13900113

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

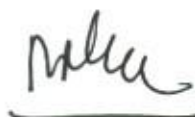
Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 38 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1070/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.143.143.474.101	1.232.173.989.736
110	<i>I. Tiền</i>	4	113.580.639.619	82.925.050.092
120	<i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	5.1	15.729.759.000	16.585.704.600
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		516.841.157.519	493.882.834.488
131	1. Phải thu khách hàng	6	422.990.453.995	482.544.216.464
132	2. Trả trước cho người bán		93.406.505.935	11.886.576.102
135	3. Các khoản phải thu khác		3.288.555.424	295.428.733
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.844.357.835)	(843.386.811)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	470.179.029.888	595.014.390.547
141	1. Hàng tồn kho		472.056.406.275	595.014.390.547
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.877.376.387)	-
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		26.812.888.075	43.766.010.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.044.485.127	114.019.799
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.532.005.076	34.352.738.813
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14.392.250	26.591.902
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		222.005.622	9.272.659.495
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		288.339.451.625	272.588.401.532
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		229.998.714.690	225.752.491.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	93.287.182.490	92.808.763.570
222	Nguyên giá		181.847.602.388	172.756.130.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(88.560.419.898)	(79.947.366.590)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	30.601.324.169	33.509.569.608
225	Nguyên giá		37.081.152.210	37.597.324.087
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.479.828.041)	(4.087.754.479)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	80.308.110.801	81.048.298.429
228	Nguyên giá		86.110.496.320	86.110.496.320
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.802.385.519)	(5.062.197.891)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	25.802.097.230	18.385.859.655
250	<i>II. Đầu tư dài hạn khác</i>		14.892.824.265	8.727.656.253
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.2	9.392.824.265	8.727.656.253
258	2. Đầu tư dài hạn khác	5.3	5.500.000.000	-
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		43.447.912.670	38.108.254.017
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.141.013.281	19.789.223.798
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	930.914.409	1.918.873.479
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	24.375.984.980	16.400.156.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.431.482.925.726	1.504.762.391.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		933.344.895.927	1.217.934.862.361
310	I. Nợ ngắn hạn		840.435.326.873	1.189.448.004.186
311	1. Vay ngắn hạn	14	764.025.041.669	969.365.706.799
312	2. Phải trả người bán	15	57.523.168.400	199.178.548.701
313	3. Người mua trả tiền trước		2.358.850.736	3.315.628.568
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.677.940.361	7.888.439.544
315	5. Phải trả người lao động		790.951.824	57.045.495
316	6. Chi phí phải trả		1.746.587.249	2.796.843.095
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.064.357.248	6.833.557.266
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		248.429.386	12.234.718
330	II. Nợ dài hạn		92.909.569.054	28.486.858.175
333	1. Nợ dài hạn khác	18	10.790.282.685	13.511.934.774
334	2. Vay dài hạn	19	76.696.510.494	11.138.946.099
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.422.775.875	3.835.977.302
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		487.989.609.234	276.820.268.281
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	487.989.609.234	276.820.268.281
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		328.000.000.000	190.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		139.000.000.000	75.000.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(15.659.582.633)	(19.053.596.373)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.446.176.614	3.446.176.614
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		35.203.015.253	27.427.688.040
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		10.148.420.565	10.007.260.626
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.431.482.925.726	1.504.762.391.268

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.929.653	253.581
- Euro (EUR)	234	-



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.073.246.523.353	1.183.005.587.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(121.617.331)	(15.743.311.756)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.073.124.906.022	1.167.262.275.779
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(929.207.628.028)	(1.041.486.402.905)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.917.277.994	125.775.872.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.503.764.357	4.430.056.987
22	7. Chi phí tài chính	23	(78.893.710.474)	(53.737.982.071)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.479.100.792)	(30.739.938.992)
24	8. Chi phí bán hàng		(5.093.889.101)	(4.120.160.019)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(25.983.742.977)	(17.994.086.456)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.449.699.799	54.353.701.315
31	11. Thu nhập khác	24	779.220.434	320.124.711
32	12. Chi phí khác	24	(501.992.327)	(267.519.395)
40	13. Lợi nhuận khác	24	277.228.107	52.605.316
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		1.031.617.277	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.758.545.183	54.406.306.631
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(10.485.655.506)	(14.262.389.713)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.3	(987.959.070)	(973.259.875)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28.284.930.607	39.170.657.043
	Phân bổ cho:			
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		141.159.939	1.197.656.048
	17.2 Cổ đông của Công ty		28.143.770.668	37.973.000.995
70	19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	21	888	1.665

Thanh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 25 tháng 8 năm 2010



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		39.758.545.183	54.406.306.631
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8, 9, 10	13.363.512.344	12.584.300.942
03	Các khoản dự phòng		5.642.315.459	155.835.537
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	4.201.279.062
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.739.844.946)	(1.209.563.106)
06	Chi phí lãi vay	23	38.479.100.792	30.739.938.992
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.503.628.832	100.878.098.058
09	Tăng các khoản phải thu		(17.666.194.197)	(408.294.689.682)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		122.957.984.272	(39.261.543.956)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(148.303.209.412)	533.829.424.563
12	Tăng chi phí trả trước		(242.254.811)	(231.132.000)
13	Tiền lãi vay đã trả		(39.589.752.556)	(30.703.938.992)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(6.504.456.347)	(9.304.836.431)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.752.412.727)	(12.084.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(596.666.946)	146.899.297.342
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(17.492.046.167)	(3.186.296.701)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	320.000.098
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.660.292.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.516.237.600	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		3.414.311.187	1.156.972.106
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.221.789.380)	(1.709.324.497)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		200.000.000.000	-
33	Tiền vay đã nhận		884.310.217.978	608.567.955.973
34	Tiền chi trả nợ vay		(1.017.141.229.387)	(651.132.739.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(5.372.408.202)	(505.003.000)
36	Chi trả cổ tức		(16.053.387.794)	(253.518.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		45.743.192.595	(43.323.304.747)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		31.924.736.269	101.866.668.098
60	Tiền đầu kỳ	4	82.925.050.092	21.568.501.195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.269.146.742)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	113.580.639.619	123.435.169.293



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") và hai (2) công ty con như sau:

Công ty

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 4 năm 2001, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 1	Ngày 17 tháng 10 năm 2001
Điều chỉnh lần 2	Ngày 27 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần 3	Ngày 19 tháng 3 năm 2003
Điều chỉnh lần 4	Ngày 23 tháng 3 năm 2004
Điều chỉnh lần 5	Ngày 14 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần 6	Ngày 27 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần 7	Ngày 12 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần 8	Ngày 4 tháng 1 năm 2008
Điều chỉnh lần 9	Ngày 28 tháng 5 năm 2009
Điều chỉnh lần 10	Ngày 25 tháng 2 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLI"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 67% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104010815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLI có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của HLI là đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản; và mua bán máy móc thiết bị.

Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Hữu Liên ("HLS"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101117327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 19 tháng 8 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLS có trụ sở chính tại Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của HLS là sản xuất sản phẩm cơ khí và kinh doanh máy móc và thiết bị.

Ngoài ra, Công ty còn có công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 30,5% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. MHL có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MHL là sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng bằng kim loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và công ty mẹ.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những kỳ trước, ngoại trừ trường hợp:

3.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán liên quan đến phân loại quỹ khen thưởng và phúc lợi

Trong kỳ kế toán, Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Nhóm Công ty là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 248.429.386 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2009: 12.234.718 VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.1.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10, Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") đã được Nhóm Công ty áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ

VAS 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Nhóm Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện hành được trình bày tại thuyết minh số 28.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được phân bổ hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trích trước trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá cho các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ từ năm tài chính 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ các trường hợp được phân bổ như sau:

Tất cả chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.1.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền gửi ngân hàng	102.726.006.803	78.123.930.331
Tiền mặt	10.854.632.816	4.801.119.761
TỔNG CỘNG	<u>113.580.639.619</u>	<u>82.925.050.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	15.729.759.000	16.585.704.600
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	9.392.824.265	8.727.656.253
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên</i>	9.392.824.265	8.727.656.253
Đầu tư dài hạn khác	5.500.000.000	-
Trong đó:		
<i>Cho công ty con vay (thuyết minh số 26)</i>	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	30.622.583.265	25.313.360.853

5.1. Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Tín</i>	7.550.000.000	7.550.000.000
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á</i>	4.180.000.000	4.180.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Ngọc Tâm</i>	3.300.000.000	3.300.000.000
<i>Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín</i>	204.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long</i>	192.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt</i>	149.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Mirae</i>	68.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>	62.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Basa</i>	6.844.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Xanh</i>	-	1.500.000.000
<i>Khác</i>	17.415.000	55.704.600
TỔNG CỘNG	15.729.759.000	16.585.704.600

5.2. Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,5	Thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép

5.3. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản tiền cho bên liên quan vay tín chấp với lãi suất là 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu bên thứ ba	265.374.558.566	245.220.952.324
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	157.615.895.429	237.323.264.140
	422.990.453.995	482.544.216.464
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.844.357.835)	(843.386.811)
GIÁ TRỊ THUẦN	420.146.096.160	481.700.829.653

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	281.208.076.509	357.670.461.197
Thành phẩm	85.836.123.328	56.007.704.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.977.574.691	42.888.329.619
Hàng mua đang đi trên đường	22.650.620.723	130.138.518.326
Hàng hóa	11.335.609.833	7.675.299.000
Công cụ, dụng cụ	2.048.401.191	634.077.985
	472.056.406.275	595.014.390.547
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.877.376.387)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	470.179.029.888	595.014.390.547

Hàng tồn kho trị giá 174.365.931.708 VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp vay dài hạn ngân hàng, như được trình bày trong Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	118.785.511.483	35.311.514.001	14.994.617.210	2.807.522.466	856.965.000	172.756.130.160
Mua mới	3.490.507.635	4.204.702.858	1.435.773.243	649.373.454	268.622.480	10.048.979.670
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	933.137.558	-	-	-	933.137.558
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.890.645.000)	-	-	(1.890.645.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>122.276.019.118</u>	<u>40.449.354.417</u>	<u>14.539.745.453</u>	<u>3.456.895.920</u>	<u>1.125.587.480</u>	<u>181.847.602.388</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>20.626.773.650</i>	<i>35.428.570</i>	<i>1.259.234.708</i>	<i>617.732.787</i>	<i>163.950.000</i>	<i>22.703.119.715</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(66.007.764.164)	(3.668.472.666)	(8.482.153.710)	(1.478.581.197)	(310.394.853)	(79.947.366.590)
Khấu hao trong kỳ	(7.823.434.620)	(788.233.588)	(1.206.675.545)	(170.805.837)	(32.471.318)	(10.021.620.908)
Phân loại lại thành tài sản cố định vô hình	(205.770.513)	-	(3.859.733)	-	-	(209.630.246)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.618.197.846	-	-	1.618.197.846
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>(74.036.969.297)</u>	<u>(4.456.706.254)</u>	<u>(8.074.491.142)</u>	<u>(1.649.387.034)</u>	<u>(342.866.171)</u>	<u>(88.560.419.898)</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>52.777.747.319</u>	<u>31.643.041.335</u>	<u>6.512.463.500</u>	<u>1.328.941.269</u>	<u>546.570.147</u>	<u>92.808.763.570</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>48.239.049.821</u>	<u>35.992.648.163</u>	<u>6.465.254.311</u>	<u>1.807.508.886</u>	<u>782.721.309</u>	<u>93.287.182.490</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 14 và 19)</i>	<i>17.570.375.515</i>	<i>12.812.822.727</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>30.383.198.242</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	37.597.324.087
Thanh lý, nhượng bán	<u>(516.171.877)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>37.081.152.210</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(4.087.754.479)
Chi phí khấu hao trong kỳ	<u>(2.392.073.562)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>(6.479.828.041)</u>

Giá trị còn lại:

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>33.509.569.608</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>30.601.324.169</u>

Nhóm Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank và công ty cho thuê tài chính Chailease International Leasing Co., Ltd.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>86.015.845.330</u>	<u>94.650.990</u>	<u>86.110.496.320</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	(5.049.117.155)	(13.080.736)	(5.062.197.891)
Khấu hao trong kỳ	<u>(946.662.841)</u>	<u>(3.155.033)</u>	<u>(949.817.874)</u>
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	<u>209.630.246</u>	-	<u>209.630.246</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>(5.786.149.750)</u>	<u>(16.235.769)</u>	<u>(5.802.385.519)</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>80.966.728.175</u>	<u>81.570.254</u>	<u>81.048.298.429</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>80.229.695.580</u>	<u>78.415.221</u>	<u>80.308.110.801</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>6.691.413.276</u>	-	<u>6.691.413.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Quyền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000
Công trình nhà xưởng	4.938.489.000	2.167.749.000
Phần mềm kế toán Lemon 3	1.148.110.800	1.148.110.800
Mua xe tải	1.976.089.090	-
Tư vấn thiết kế	1.768.181.673	-
Xây dựng nhà máy	971.226.667	-
Khác	-	69.999.855
TỔNG CỘNG	<u>25.802.097.230</u>	<u>18.385.859.655</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Quyền sử dụng đất	13.838.327.737	13.838.327.737
Chi phí văn phòng	156.514.550	2.858.746.906
Chi phí quảng cáo	-	3.092.149.155
Khác	4.146.170.994	-
TỔNG CỘNG	<u>18.141.013.281</u>	<u>19.789.223.798</u>

Quyền sử dụng đất trị giá 13.838.327.737 VND được thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng trong nước, như đã đề cập ở Thuyết minh số 19.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	11.979.164.132	10.829.566.140
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	9.181.732.600	4.941.382.600
Khác	3.215.088.248	629.208.000
TỔNG CỘNG	<u>24.375.984.980</u>	<u>16.400.156.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	(1) 411.968.108.672	427.411.318.617
Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 142.937.484.681	141.235.620.317
Khoản vay của Ngân hàng Malayan Banking Berhad	(3) 49.296.830.053	59.012.897.425
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	(4) 42.771.000.000	79.912.784.000
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(5) 38.860.000.000	49.025.000.000
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	(6) 34.978.592.000	36.993.444.950
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	(7) 18.588.000.000	5.000.000.000
Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt	(8) 11.849.616.000	152.937.119.300
Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng	751.249.631.406	951.528.184.609
Nợ dài hạn khác và vay dài hạn đến hạn trả	12.775.410.263	17.837.522.190
Trong đó:		
<i>Các khoản nợ dài hạn khác</i> <i>(Thuyết minh số 18)</i>	6.654.194.022	9.739.960.730
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)</i>	6.121.216.241	8.097.561.460
TỔNG CỘNG	764.025.041.669	969.365.706.799

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (1) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 12% đến 14,04% và USD với lãi suất từ 5% đến 6,5% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, theo như phụ lục tại những hợp đồng vay này.
- (2) Các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 12% đến 13,5% một năm và được hoàn trả trong vòng ba tháng hoặc sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (3) Những khoản vay từ Ngân hàng Malayan Berhad bao gồm nhiều khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam với lãi suất từ 12% đến 13,88% một năm, và hoàn trả trong vòng ba tháng hoặc sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (4) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải bao gồm nhiều khoản vay bằng VNĐ với lãi suất từ 12% đến 15% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và được đảm bảo bằng máy móc theo như phụ lục những hợp đồng vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau: (tiếp theo)

- (5) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng VND với lãi suất từ 12% đến 15% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam bao gồm nhiều khoản vay bằng VND với lãi suất từ 12% đến 13,8% và USD với lãi suất khoảng 7% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và được đảm bảo bằng máy móc theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (7) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội bao gồm nhiều khoản vay bằng VND với lãi suất 13,5% đến 14,5% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và không có tài sản đảm bảo theo như phụ lục những hợp đồng vay này.
- (8) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt bao gồm khoản vay bằng USD với lãi suất khoảng 7,5% một năm, và được hoàn trả trong vòng sáu tháng kể từ ngày giải ngân. Phần lớn những khoản vay này để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty và không có tài sản đảm bảo theo như phụ lục những hợp đồng vay này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả các bên bên thứ ba	49.828.148.243	109.941.062.571
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	7.695.020.157	89.237.486.130
TỔNG CỘNG	57.523.168.400	199.178.548.701

16. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	8.349.167.474	4.367.968.351
Thuế giá trị gia tăng	3.465.113.459	13.356.256
Thuế nhập khẩu	759.061.179	3.479.421.509
Các loại thuế khác	104.598.249	27.693.428
TỔNG CỘNG	12.677.940.361	7.888.439.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	690.255.322	6.000.000.000
Kinh phí công đoàn	81.820.842	49.146.706
Bảo hiểm xã hội	-	374.226.278
Các khoản khác	292.281.084	410.184.282
TỔNG CỘNG	<u>1.064.357.248</u>	<u>6.833.557.266</u>

18. NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuê tài chính	<u>17.444.476.707</u>	<u>23.251.895.504</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	6.654.194.022	9.739.960.730
<i>Nợ dài hạn</i>	10.790.282.685	13.511.934.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty thuê máy móc thiết bị chuyên dùng cho việc sản xuất ống thép theo hợp đồng thuê tài chính. Nghĩa vụ tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 theo thỏa thuận thuê tài chính được xác định như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010			Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Chi phí tài chính	Khoản phải trả tiền thuê	Tổng cộng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Chi phí tài chính	Khoản phải trả tiền thuê
Phải trả ngắn hạn	8.533.986.704	1.879.792.682	6.654.194.022	12.602.807.849	2.862.847.119	9.739.960.730
Dưới một năm	8.533.986.704	1.879.792.682	6.654.194.022	12.602.807.849	2.862.847.119	9.739.960.730
Phải trả dài hạn	13.010.551.585	2.220.268.900	10.790.282.685	16.530.830.227	3.018.895.453	13.511.934.774
Từ một năm đến năm năm	13.010.551.585	2.220.268.900	10.790.282.685	16.530.830.227	3.018.895.453	13.511.934.774
TỔNG CỘNG	21.544.538.289	4.100.061.582	17.444.476.707	29.133.638.076	5.881.742.572	23.251.895.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY DÀI HẠN

		VND		
		Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
Vay ngân hàng		<u>82.817.726.735</u>	<u>19.236.507.559</u>	
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)		6.121.216.241	8.097.561.460	
Nợ dài hạn		76.696.510.494	11.138.946.099	
Vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:				
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 (VND)	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo
<i>Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín</i>				
LD1014600085	68.800.000.000	120 tháng kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2010	14,52% năm	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 12)
No. KU 11232	6.679.132.367	120 tháng kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2010	12,42% năm	Nhà xưởng tại Quận Bình Tân (Thuyết minh số 8)
No. KU 9115	4.508.955.056	72 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2006	12,11% / năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 8)
No. KU 9100	1.130.408.000	84 tháng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2006	15,96% / năm	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 10)
No. KU 11883	763.141.232	60 tháng kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2007	17,06% / năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 8)
No. KU 10735	587.752.080	60 tháng kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2006	10,69% / năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 8)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>				
No. KU 2493	348.338.000	36 tháng kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2009	19,06% năm	Không
TỔNG CỘNG	<u>82.817.726.735</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.121.216.241			
Nợ dài hạn	76.696.510.494			

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ						
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009:							
Tại ngày 1/1/2009	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.177.014	3.373.176.591	-	(38.599.732.792)	233.219.620.813
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.973.000.995	37.973.000.995
Tại ngày 30/6/2009	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.177.014	3.373.176.591	-	(626.731.797)	271.192.621.808
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:							
Tại ngày 1/1/2010	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	-	(19.053.596.373)	27.427.688.040	276.820.268.281
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ	38.000.000.000	(36.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.143.770.668	28.143.770.668
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(16.053.387.794)	(16.053.387.794)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	3.394.013.740	-	3.394.013.740
Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.315.055.661)	(4.315.055.661)
Tại ngày 30/6/2010	328.000.000.000	139.000.000.000	1.446.176.614	-	(15.659.582.633)	35.203.015.253	487.989.609.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần (tiếp theo)

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Tại ngày 1/1/2009	19.000.000	190.000.000.000
Cổ phiếu phát hành mới	<u>13.800.000</u>	<u>138.000.000.000</u>
Tại ngày 30/6/2010	<u>32.800.000</u>	<u>328.000.000.000</u>

Cổ phiếu của Công ty được phát hành với mệnh giá 10.000 ngàn đồng một cổ phiếu.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 (*)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông (VNĐ)	28.143.770.668	37.973.000.995
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	31.688.889	22.800.000
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	888	1.665

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được điều chỉnh tăng 3.800.000 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
		VNĐ
Tổng doanh thu gộp	1.073.246.523.353	1.183.005.587.535
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	603.221.035.607	470.051.036.036
Doanh thu từ bán hàng hóa	468.531.960.284	712.587.698.315
Doanh thu dịch vụ	1.493.527.462	325.110.138
Doanh thu khác	-	41.743.046
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	<u>(121.617.331)</u>	<u>(15.743.311.756)</u>
DOANH THU THUẦN	<u>1.073.124.906.022</u>	<u>1.167.262.275.779</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu tài chính

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	2.923.482.546	1.156.972.816
Thu nhập từ đầu tư	865.890.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	578.106.874	2.648.391.156
Cổ tức được chia	129.000.000	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	619.771.304
Doanh thu tài chính khác	7.284.937	4.921.711
TỔNG CỘNG	<u>4.503.764.357</u>	<u>4.430.056.987</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay	38.479.100.792	30.739.938.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.270.565.021	8.322.451.992
Chi phí sắp xếp thực hiện khoản vay	3.303.431.175	9.834.023.000
Lỗ từ hoạt động đầu tư	410.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.821.050.753
Chi phí tài chính khác	2.430.613.486	20.517.334
TỔNG CỘNG	<u>78.893.710.474</u>	<u>53.737.982.071</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	779.220.434	320.124.711
Thu từ thanh lý tài sản cố định	566.363.636	320.000.098
Các khoản thu khác	212.856.798	124.613
Chi phí khác	(501.992.327)	(267.519.395)
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(272.447.154)	(267.410.395)
Các khoản phạt	(110.152.009)	-
Các khoản chi phí khác	(119.393.164)	(109.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>277.228.107</u>	<u>52.605.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Thuế TNDN hiện hành	10.485.655.506	13.847.730.078
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	414.659.635
TỔNG CỘNG	10.485.655.506	14.262.389.713

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế

	VND	
	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lợi nhuận trước thuế	39.758.545.183	54.406.306.631
Điều chỉnh		
Các chi phí không được khấu trừ	3.959.224.942	489.256.552
Trợ cấp thôi việc	1.518.377.245	-
Lợi nhuận phân phối từ công ty liên kết	(1.031.617.277)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.201.279.499
Các khoản khác	104.789.924	(150.823.170)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗi năm trước	44.309.320.017	58.946.019.512
Lỗi năm trước chuyển sang	(2.366.698.000)	(2.250.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	41.942.622.017	56.696.019.512
Chi phí thuế TNDN ước tính	10.485.655.506	14.174.004.878
Thuế TNDN được giảm trừ theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	-	(326.274.800)
Thuế TNDN ước tính sau khi được giảm trừ	10.485.655.506	13.847.730.078
Thuế TNDN phải trả (phải thu) đầu kỳ	4.367.968.315	(3.935.385.345)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	414.659.635
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.504.456.347)	(9.304.836.431)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	8.349.167.474	1.022.167.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Chi phí ghi nhận trong kết quả</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Kỳ kế toán sáu</i>	<i>Kỳ kế toán sáu</i>
	<i>6 năm 2010</i>	<i>12 năm 2009</i>	<i>tháng kết thúc</i>	<i>tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2010</i>	<i>năm 2009</i>
Tài sản thuế hoãn lại				
Chuyển lỗ	591.674.500	1.183.349.000	(591.674.500)	(562.500.000)
Trợ cấp mất việc làm	379.594.312	-	379.594.312	-
Doanh thu chưa thực hiện	(40.354.403)	(1.640.833)	(38.713.570)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	59.517.038	(59.517.038)	(410.759.875)
Các khoản trích trước	-	677.648.274	(677.648.274)	-
Tài sản thuế hoãn lại	930.914.409	1.918.873.479		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(987.959.070)	(973.259.875)

25.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 2.366.698.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 4.733.396.000 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	45.286.234.202
		Thu nhập từ cho thuê	1.220.200.689
		Mua nguyên vật liệu	3.028.951.080
		Mua công cụ dụng cụ	237.041.093
		Mua hàng hóa	83.520.000
		Chi phí đi thuê	77.365.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán thành phẩm	244.172.036.399
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.448.863.580
		Thu nhập cho thuê	13.750.223.902
		Mua nguyên vật liệu	24.228.380.852
		Chi phí đi thuê	366.455.911
Công ty TNHH Bảo Gia	Bên liên quan	Bán thành phẩm	62.445.421.844
		Mua nguyên vật liệu	95.099.999.918
		Mua hàng hóa	6.607.248.288
Ông Trần Tuấn Minh	Bên liên quan	Thu từ lãi cho vay	330.000.000

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Bán hàng hóa	79.724.459.720
Công ty TNHH Bảo Gia	Bên liên quan	Bán hàng hóa	62.033.838.408
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	11.763.665.296
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.093.932.005
			<u>157.615.895.429</u>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>			
Ông Trần Tuấn Minh	Bên liên quan	Cho vay	<u>5.500.000.000</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	7.349.173.455
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	345.846.702
			<u>7.695.020.157</u>
<i>Các khoản phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nghiệp Quyền	Bên liên quan	Ký quỹ	500.000.000
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch	Tạm ứng	168.919.527
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch	Tạm ứng	21.335.795
			<u>690.255.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép; và Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định trong việc phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	VNĐ			
	<i>Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép</i>	<i>Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Doanh thu</i>	1.073.179.516.032	1.179.976.301	(1.234.586.311)	1.073.124.906.022
<i>Kết quả bộ phận</i>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	38.092.855.158	577.445.059	1.088.244.966	39.758.545.183
Thuế TNDN				(11.473.614.576)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				(141.159.939)
LỢI NHUẬN THUẦN SAU THUẾ				<u>28.143.770.668</u>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	VNĐ			
	<i>Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép</i>	<i>Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản bộ phận	1.500.283.257.641	37.297.391.480	(106.097.723.395)	1.431.482.925.726
Nợ phải trả bộ phận	932.186.861.491	6.852.129.785	(5.694.095.349)	933.344.895.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. **BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

	VNĐ				
	<i>Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép</i>	<i>Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa</i>	<i>Sản xuất hàng nội thất</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	1.155.635.790.280	344.071.046	42.046.073.315	(30.763.658.862)	1.167.262.275.779
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	50.374.850.000	(159.155.338)	3.861.074.117	329.537.852	54.406.306.631
Thuế TNDN					(15.235.649.588)
Lợi ích của cổ đông thiểu số					(1.197.656.048)
LỢI NHUẬN THUẬN SAU THUẾ					37.973.000.995

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

	VNĐ				
	<i>Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép</i>	<i>Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa</i>	<i>Sản xuất hàng nội thất</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản bộ phận	1.448.332.315.619	31.017.801.198	46.611.191.421	(39.931.979.269)	1.486.029.328.969
Nợ phải trả bộ phận	1.180.295.614.457	1.136.663.560	32.497.911.344	(14.558.044.902)	1.199.372.144.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 LÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1 và 3.15, trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Nhóm Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Trong trường hợp Nhóm Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty sẽ như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	VND Sự khác biệt
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	672.964.444.215	672.964.444.215	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	43.447.912.668	43.447.912.668	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	840.435.326.873	840.435.326.873	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	92.909.569.054	92.909.569.054	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(15.659.582.633)	-	(15.659.582.633)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	578,106,874	578,106,874	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(49.930.147.654)	(49.930.147.654)	-
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	<i>(34.270.565.021)</i>	<i>(49.930.147.654)</i>	<i>15.659.582.633</i>
<i>Phần phân ảnh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	<i>(15.659.582.633)</i>	<i>-</i>	<i>(15.659.582.633)</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(33.692.458.147)	(49.352.040.780)	15.659.582.633

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám Đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 25 tháng 8 năm 2010